

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5316 /BKHDĐT-TH

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

V/v hướng dẫn xây dựng
KH phát triển KTXH 5 năm
2016 - 2020

Kính gửi.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Căn cứ Chi thị số 22/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc ngành Kế hoạch và Đầu tư từ ngày 7 đến ngày 8 tháng 8 năm 2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước (dưới đây gọi tắt là các bộ, ngành trung ương và địa phương) triển khai xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

Căn cứ các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển trong các Nghị quyết Đại hội XI của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp (đối với các địa phương) về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, các nghị quyết của Chính phủ, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện kế hoạch hàng năm; đề nghị các bộ, ngành trung ương và địa phương phấn đấu hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011- 2015 ở mức cao nhất.

Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 3 năm 2011 - 2013 và ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các năm 2014 - 2015, đề nghị các bộ, ngành trung ương và địa phương quán triệt tinh thần Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đánh giá khách quan, trung thực, đánh giá đúng thực tiễn và đầy đủ kết quả đạt được. Các nội dung chủ yếu cần tập trung đánh giá bao gồm:

1. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội và môi trường đã đề ra, trong đó làm rõ các kết quả đạt được; các khó khăn vướng mắc, tồn tại, hạn chế; các chỉ tiêu không hoàn thành kế hoạch. Riêng đối với chỉ tiêu tốc độ tăng giá trị tăng thêm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh - GRDP), các địa phương sử dụng số liệu chính thức do Tổng cục Thống kê công bố cho giai đoạn 2011 - 2013; các địa phương phối hợp chặt chẽ với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng cục Thống kê rà soát, ước thực hiện 2014, dự kiến 2015 và ước thực hiện cả giai đoạn 2011 - 2015, làm căn cứ xây dựng kế hoạch 5 năm 2016 - 2020.

2. Tình hình và kết quả thực hiện 3 đột phá lớn về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Cần nêu rõ những kết quả cụ thể đã đạt được, như: nghiên cứu tham mưu xây dựng chính sách, pháp luật; xây dựng các đề án, chương trình kế hoạch; về huy động các nguồn lực; về tổ chức triển khai và tiến độ thực hiện;...

3. Kết quả thực hiện các cân đối lớn của nền kinh tế, gồm: tích lũy, tiêu dùng, tiết kiệm nội địa; cân đối vốn đầu tư phát triển; cân đối thu chi ngân sách nhà nước; cân đối cán cân thanh toán quốc tế; cân đối nguồn điện; nợ Chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia, nợ chính quyền địa phương,... giai đoạn 2011 - 2015.

4. Tình hình và kết quả kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu nền kinh tế và thực hiện các nhiệm vụ, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và cơ cấu nền kinh tế, trong đó chú trọng đánh giá:

a) Kết quả thực hiện kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền vững, gồm: việc điều hành chính sách tiền tệ,

chính sách tài chính, chính sách giá cả, công tác phân tích và dự báo, công tác phối hợp giữa các chính sách kinh tế vĩ mô.

b) Tình hình thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh theo từng ngành, lĩnh vực và địa phương, vùng, lãnh thổ. Trong đó:

- Tập trung đánh giá tình hình thực hiện tái cơ cấu đầu tư, tái cơ cấu thị trường tài chính, tái cơ cấu doanh nghiệp.

- Trong từng ngành, lĩnh vực tập trung đánh giá tái cơ cấu nội bộ của ngành, lĩnh vực. Trong ngành nông nghiệp, tập trung đánh giá về chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp, xây dựng các vùng sản xuất tập trung tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp. Trong công nghiệp tập trung đánh giá về chuyển đổi cơ cấu phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo thay thế dần gia công, lắp ráp; sử dụng nguyên liệu trong nước thay thế nhập khẩu, phát triển công nghiệp phụ trợ. Trong các ngành dịch vụ tập trung đánh giá phát triển các ngành dịch vụ truyền thống, các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế.

- Đối với khu vực doanh nghiệp: đánh giá tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp, đặc biệt các DNNN mà trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước. Trong đó, tập trung đánh giá tình hình sắp xếp, tái cơ cấu theo ngành, lĩnh vực; tái cơ cấu về mô hình tổ chức, quản lý, nguồn nhân lực, ngành nghề sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, đầu tư, thị trường, sản phẩm, tình hình thoái vốn đầu tư ngoài ngành. Tình hình phát triển các loại hình doanh nghiệp, đánh giá năng lực cạnh tranh, chất lượng đầu tư và tăng trưởng của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt doanh nghiệp khu vực tư nhân và các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c) Phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế, bao gồm: nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ. Phân tích và làm rõ chất lượng tăng trưởng của từng ngành, địa phương; khả năng cạnh tranh của các sản phẩm chủ yếu; năng lực sản xuất mới tăng thêm trong giai đoạn 2011 - 2015.

Trong phát triển nông nghiệp và nông thôn, cần đánh giá sâu về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới một cách toàn diện nhằm đạt mục tiêu đã đề ra.



d) Tình hình thực hiện các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành, lĩnh vực. Bên cạnh những kết quả đạt được, cần phân tích đánh giá những hạn chế trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các vùng, các địa phương; các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

đ) Những kết quả về nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức. Trong đó đi sâu đánh giá tình hình phát triển và đổi mới giáo dục đào tạo; trình độ khoa học công nghệ, đánh giá về các kết quả nghiên cứu khoa học ứng dụng trong thực tiễn; đóng góp của khoa học công nghệ đến tăng trưởng kinh tế; khai thác và sử dụng các cơ sở vật chất - kỹ thuật, ứng dụng thành tựu khoa học và đổi mới công nghệ.

e) Tình hình thực hiện các mục tiêu về tiến bộ và công bằng xã hội; công tác bảo đảm an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, giảm chênh lệch giàu nghèo; kết quả đạt được trong các lĩnh vực thông tin, văn hóa, thể dục thể thao,...; tình hình thực hiện các quyền của trẻ em, phát triển thanh niên, chăm sóc người có công và bình đẳng giới; thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng,...

g) Kết quả bảo vệ, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; ngăn ngừa và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

h) Tình hình và kết quả phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và các vùng kinh tế khác. Nêu rõ những tồn tại trong liên kết phát triển giữa các địa phương trong vùng về quy hoạch, kế hoạch về xây dựng và thực thi chính sách, phối hợp trong triển khai thực hiện,...

i) Tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển, bao gồm: nguồn ngân sách nhà nước, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, nguồn tín dụng đầu tư của nhà nước và tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại, nguồn vốn từ khu vực dân cư, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, các khoản viện trợ phi Chính phủ, nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đầu tư của dân cư và tư nhân.

k) Tình hình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; công tác đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế.

l) Các kết quả thực hiện cải cách hành chính, công tác thi hành pháp luật. Cơ chế quản lý và công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch, quản lý nhà nước trong từng ngành, lĩnh vực; chất lượng đội ngũ cán bộ, chấp hành kỷ luật, kỷ cương; công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí,...

5. Đánh giá về việc tổ chức, phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm 2011 - 2015.

6. Các giải pháp, chính sách quan trọng đã ban hành để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 đề ra.

7. Trên cơ sở tổng kết đánh giá các nội dung cụ thể nêu trên, đánh giá tổng quát về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, những kết quả đạt được, các hạn chế, yếu kém; các nguyên nhân, nhất là nguyên nhân chủ quan trong hạn chế, yếu kém; cần rút ra những bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015.

II. Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020

Trên cơ sở đánh giá đúng đắn, khách quan tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015, các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và dự báo tình hình trong nước, thế giới và khu vực trong giai đoạn tới, dự báo tác động của các diễn biến ở biển Đông ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước; mục tiêu phát triển của kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 đã được nêu tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành trung ương và địa phương xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, các ngành, các cấp. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 của các ngành, lĩnh vực và các cấp địa phương cần xây dựng trên cơ sở các căn cứ, quan điểm phát triển và các nội dung chủ yếu dưới đây:

1. Các quan điểm phát triển trong xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm tới cần quán triệt



a) Phải đổi mới toàn diện và đồng bộ, tạo động lực mạnh mẽ, huy động cao nhất mọi nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp để xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

b) Phải bảo đảm phát triển bền vững. Tăng trưởng kinh tế phải trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao chất lượng tăng trưởng; kết hợp hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng an ninh.

c) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường, nhất là trong phân bổ và sử dụng các nguồn lực; đồng thời Nhà nước phải có công cụ điều tiết, chính sách phân phối để bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội.

d) Phải hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, quản lý xã hội theo pháp luật, phát huy đầy đủ quyền công dân theo Hiến pháp. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Tăng cường dân chủ, trước hết là dân chủ trong hoạt động kinh tế.

đ) Phải phát huy cao nhất nội lực, tạo mọi điều kiện để phát triển mạnh lực lượng doanh nghiệp có sức cạnh tranh cao; đồng thời chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng để huy động các nguồn lực bên ngoài và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững độc lập, chủ quyền, bảo đảm lợi ích quốc gia.

2. Căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020

a) Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020.

b) Các văn kiện, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về phát triển kinh tế - xã hội.

c) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

d) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 nêu tại mục I trên đây.

đ) Dự báo tình hình kinh tế thế giới, tình hình kinh tế trong nước trong giai đoạn tới.

e) Các quan điểm phát triển nêu tại điểm 1 trên đây và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của cả nước nêu tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014.

3. Các nội dung chủ yếu trong xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020

Trên cơ sở quán triệt quan điểm phát triển và căn cứ xây dựng kế hoạch nêu trên, đề nghị các bộ, ngành và địa phương chuẩn bị một cách kỹ lưỡng và xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 của các ngành, lĩnh vực và địa phương, trong đó cần tập trung vào các nội dung chủ yếu dưới đây:

a) Dự báo tình hình thế giới, khu vực và trong nước có tác động, ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương.

b) Xây dựng các mục tiêu, chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 phải bảo đảm tính khả thi, gắn kết với khả năng cân đối, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; phù hợp với mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2011 - 2020 và đặc điểm, trình độ phát triển của từng ngành, từng địa phương. Cần phân tích, đánh giá, lựa chọn và sắp xếp thứ tự các mục tiêu ưu tiên trong kế hoạch 5 năm 2016 - 2020.

c) Dự báo các cân đối lớn của ngành, lĩnh vực và địa phương.

d) Xác định các nhiệm vụ, định hướng và giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực và cơ cấu kinh tế trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Cụ thể:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành, lĩnh vực, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, kết hợp phát triển mô hình tăng trưởng xanh, tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia



tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp; tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ tái cơ cấu theo ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ; trong đó cần tập trung vào 3 lĩnh vực chủ yếu: tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công; tái cơ cấu thị trường tài chính, trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính; tái cơ cấu doanh nghiệp, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện 3 đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 về: (i) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính; (ii) Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ; (iii) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn.

- Khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế đi đôi với tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống người lao động.

- Tăng nhanh tiềm lực và bảo đảm an ninh tài chính quốc gia; lành mạnh hóa hệ thống tài chính - tiền tệ; ổn định các cân đối vĩ mô; phát triển bền vững thị trường tài chính và thị trường bất động sản,...

- Huy động, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực (bao gồm cả nguồn vốn nhà nước và khu vực tư nhân) phục vụ cho phát triển sản xuất kinh doanh và hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thiết yếu nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển giáo dục đào tạo và phát triển mạnh khoa học và công nghệ. Tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ, đưa khoa học công nghệ thực sự giữ vai trò then chốt và trở thành động lực phát triển. Tăng cường hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt

động quản lý nhà nước. Xây dựng các tập đoàn kinh tế và tư nhân mạnh, có năng lực nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, làm chủ về công nghệ sản xuất, kinh doanh để cạnh tranh trên thị trường quốc tế và trong nước ở một số lĩnh vực, sản phẩm.

- Phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, tăng tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân. Tập trung giảm nghèo bền vững. Khắc phục tình trạng chông chéo, trùng lặp giữa các cơ chế, chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo; rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách bảo đảm tính hệ thống và đồng bộ, khuyến khích người dân thoát nghèo và vươn lên làm giàu chính đáng. Xây dựng chuẩn nghèo theo thông lệ quốc tế. Điều tra, phân loại và công bố tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo mới. Thực hiện các chính sách lao động, việc làm gắn với phát triển thị trường lao động. Chủ động, tích cực phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đẩy mạnh xã hội hóa, tập trung khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện, nhất là tuyến trung ương; ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, coi trọng và bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa dân tộc; tăng cường công tác thông tin truyền thông; phát triển mạnh phong trào thể dục, thể thao để nâng cao thể chất của người Việt Nam; tăng cường công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

- Thực hiện tốt chính sách dân tộc và tôn giáo; thực hiện bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ. Chú trọng công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ em; phát huy vai trò của người cao tuổi.

- Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, đặc biệt là tại các địa bàn trọng điểm, vùng biên giới và biển đảo. Tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, nhất là trong bảo vệ chủ quyền trên biển. Phát huy tinh thần yêu nước và sức mạnh của toàn dân tộc trong bảo vệ chủ quyền quốc gia.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, đặc biệt là với các đối tác quan trọng. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để tranh thủ các nguồn lực bên ngoài và mở rộng thị trường. Tạo môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước; nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế.

4. Kinh phí xây dựng kế hoạch 5 năm 2016 - 2020.

Các bộ, ngành trung ương và địa phương ưu tiên bố trí đủ kinh phí từ ngân sách của cấp mình và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học, các đoàn thể, các hiệp hội sản xuất và tiêu dùng, cộng đồng dân cư, các nhà đầu tư và doanh nghiệp, các nhà tài trợ và các chuyên gia trong, ngoài nước.

III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI VÀ TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng các cân đối lớn về tài chính, ngân sách nhà nước, trong đó bảo đảm chi đầu tư phát triển trên tổng chi ngân sách nhà nước ở mức hợp lý, phân đấu theo tinh thần Kết luận Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (số 63-KL/TW ngày 27 tháng 5 năm 2013); dự báo khả năng cân đối tài chính quốc gia; nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 01 năm 2015.

2. Các bộ, ngành cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước:

a) Hướng dẫn các ngành, các cấp xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 thuộc ngành, lĩnh vực và địa phương, bao gồm đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 trong tháng 8 năm 2014.


b) Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 thuộc ngành, lĩnh vực và địa phương phù hợp với định hướng phát triển của đất nước và của ngành mình, cấp mình theo các nội dung và yêu cầu nói trên trình cấp có thẩm quyền; đồng thời, báo cáo các cơ quan cấp trên, các cơ quan Trung ương theo tiến độ quy định. Gửi dự thảo báo cáo kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 thuộc ngành, lĩnh vực và địa phương đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước

ngày 30 tháng 11 năm 2014. Báo cáo gửi bằng văn bản (2 bản) và gửi qua thư điện tử theo địa chỉ thktqd@mpi.gov.vn.

c) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch theo đúng thời gian quy định.

3. Trong Quý IV năm 2014 và Quý I năm 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức làm việc với một số bộ, cơ quan Trung ương, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020; Tổng hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của cả nước trình Chính phủ, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương và Quốc hội theo tiến độ quy định.

Việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 là rất quan trọng để phục vụ cho đại hội Đảng các cấp. Tuy nhiên, thời gian triển khai xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội còn lại không nhiều, trong khi khối lượng công việc lớn, đề nghị các bộ, ngành trung ương và địa phương tập trung chỉ đạo khẩn trương triển khai xây dựng và hoàn thành báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020; và các phụ lục về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 và dự kiến kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 theo các mẫu biểu kèm theo văn bản này; gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư đúng thời gian quy định.

Trong quá trình triển khai xây dựng kế hoạch, đề nghị các bộ, ngành trung ương và địa phương phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xử lý, hướng dẫn bảo đảm thực hiện theo đúng tinh thần Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 5 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTg và các PTTg;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Ban quản lý các KKT, KCN;
- Sở KH&ĐT;
- Cục thống kê;
- Các đơn vị trong Bộ;
- Lưu: VT, Vụ TH (5 bản). 6.400



Bùi Quang Vinh

Phụ lục A
Hệ thống biểu mẫu xây dựng
kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020
áp dụng cho các bộ, ngành, cơ quan trung ương,
các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước
(Kèm theo văn bản số 5316/BKHĐT-TH ngày 15 tháng 8 năm 2014)

PHỤ LỤC I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

Biểu mẫu số 1: Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 2: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu phân tích và chất lượng 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 3: Tình hình thực hiện tổng sản phẩm trong nước, tích lũy, tiêu dùng 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 4: Tình hình thực hiện kế hoạch ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 5: Tình hình thực hiện kế hoạch ngành công nghiệp 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 6: Năng lực tăng thêm ngành công nghiệp 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 7: Tình hình thực hiện kế hoạch ngành dịch vụ 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 8: Tình hình thực hiện kế hoạch xuất nhập khẩu 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 9: Tình hình thực hiện kế hoạch giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 10: Tình hình thực hiện các lĩnh vực xã hội 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 11: Tình hình thực hiện kế hoạch tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2011-2015 theo nguồn vốn

Biểu mẫu số 12: Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ phân theo ngành, lĩnh vực 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 13: Tình hình thực hiện kế hoạch cân đối ngân sách nhà nước 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 14: Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư trực tiếp nước ngoài 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 15: Tình hình thực hiện kế hoạch đăng ký thành lập doanh nghiệp 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 16: Tình hình thực hiện kế hoạch về sắp xếp doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp ngoài nhà nước 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 17: Kinh phí xây dựng các dự án quy hoạch 5 năm 2011-2015

PHỤ LỤC II: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

Biểu mẫu số 1: Một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 2: Kế hoạch các chỉ tiêu phân tích và chất lượng 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 3: Kế hoạch tổng sản phẩm trong nước, tích lũy, tiêu dùng 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 4: Kế hoạch ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 5: Kế hoạch ngành công nghiệp 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 6: Năng lực tăng thêm ngành công nghiệp 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 7: Kế hoạch ngành dịch vụ 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 8: Kế hoạch xuất nhập khẩu 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 9: Kế hoạch giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 10: Kế hoạch các lĩnh vực xã hội 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 11: Kế hoạch vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2016-2020 theo nguồn vốn

Biểu mẫu số 12: Kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ phân theo ngành, lĩnh vực 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 13: Cân đối ngân sách nhà nước 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 14: Kế hoạch đầu tư trực tiếp nước ngoài 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 15: Đăng ký thành lập doanh nghiệp 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 16: Kế hoạch sắp xếp doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp ngoài nhà nước 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 17: Dự kiến kinh phí xây dựng các dự án quy hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt 5 năm 2016-2020

Phụ lục B
Hệ thống biểu mẫu xây dựng
kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020
áp dụng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(Kèm theo văn bản số 5316 /BKHĐT-TH ngày 15 tháng 8 năm 2014)

PHỤ LỤC I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

Biểu mẫu số 1: Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 2: Tình hình thực hiện kế hoạch ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 3: Tình hình thực hiện kế hoạch ngành công nghiệp 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 4: Năng lực tăng thêm ngành công nghiệp 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 5: Tình hình thực hiện kế hoạch ngành dịch vụ 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 6: Tình hình thực hiện kế hoạch xuất nhập khẩu 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 7: Tình hình thực hiện kế hoạch giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 8: Tình hình thực hiện kế hoạch các lĩnh vực xã hội 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 9: Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2011-2015 theo nguồn vốn

Biểu mẫu số 10: Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ phân theo ngành, lĩnh vực 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 11: Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 12: Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư trực tiếp nước ngoài 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 13: Tình hình thực hiện đăng ký thành lập doanh nghiệp 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 14: Tình hình thực hiện kế hoạch sắp xếp doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp ngoài nhà nước 5 năm 2011-2015

Biểu mẫu số 15: Kinh phí xây dựng các dự án quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt 5 năm 2011-2015

PHỤ LỤC II: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

Biểu mẫu số 1: Một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 2: Kế hoạch ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 3: Kế hoạch ngành công nghiệp 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 4: Năng lực tăng thêm ngành công nghiệp 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 5: Kế hoạch ngành dịch vụ 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 6: Kế hoạch xuất nhập khẩu 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 7: Kế hoạch giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 8: Kế hoạch các lĩnh vực xã hội 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 9: Kế hoạch tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2016-2020 theo nguồn vốn

Biểu mẫu số 10: Kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ phân theo ngành, lĩnh vực 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 11: Cân đối ngân sách nhà nước 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 12: Kế hoạch đầu tư trực tiếp nước ngoài 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 13: Đăng ký thành lập doanh nghiệp 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 14: Kế hoạch sắp xếp doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp ngoài nhà nước 5 năm 2016-2020

Biểu mẫu số 15: Dự kiến kinh phí xây dựng các dự án quy hoạch 5 năm 2016-2020

Hệ thống biểu mẫu xin đăng tải tại trang thông tin điện tử

Bộ Kế hoạch và Đầu tư: www.mpi.gov.vn

PHỤ LỤC A

HỆ THỐNG MẪU BIỂU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020 ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

(Kèm theo văn bản số 5316/BKHĐT-TH, ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

PHỤ LỤC I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

*(Kèm theo văn bản số 5316 /BKHĐT-TH ngày 15 tháng 8 năm 2014
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Biểu mẫu số 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
A	Chỉ tiêu kinh tế									
1	Tăng trưởng GDP	%								
	<i>Trong đó:</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%								
	- Công nghiệp và xây dựng	%								
	- Dịch vụ	%								
2	GDP theo giá hiện hành									
	- GDP theo VNĐ	Nghìn.tỷ đồng								
	- Tổng GDP qui USD	Tỷ USD								
	- GDP bình quân đầu người	USD								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
3	Cơ cấu kinh tế									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%								
	- Công nghiệp và xây dựng	%								
	- Dịch vụ	%								
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GDP	%								
5	Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP	%								
6	Nợ công so với GDP	%								
7	Dư nợ Chính phủ so với GDP	%								
8	Dư nợ quốc gia so với GDP	%								
9	Xuất nhập khẩu									
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD								
	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu</i>	%								
	- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD								
	<i>Tốc độ tăng nhập khẩu</i>	%								
	- Nhập siêu so với xuất khẩu	%								
10	Chỉ số giá tiêu dùng	%								
B	Chỉ tiêu xã hội									
	- Dân số trung bình	Triệu người								
	- Tỷ lệ tăng dân số	%								
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2011-2015)	%								
	- Số lao động được tạo việc làm	Triệu người								
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%								
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%								
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
	- Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuê bao								
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao								
	- Diện tích nhà ở bình quân sàn/người	m2								
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m2								
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m2								
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững									
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%								
	- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%								
	- Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch	%								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%								
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%								
	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%								
	- Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH VÀ CHẤT LƯỢNG 5 NĂM 2011-2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
1	Năng suất lao động xã hội (GDP/lao động) (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao động								
	<i>Trong đó:</i>									
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động								
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng/ lao động								
	- Ngành Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động								
2	Năng suất lao động xã hội (GDP/lao động) (giá so sánh năm 2010)	Triệu đồng/ lao động								
	<i>Trong đó:</i>									
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động								
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng/ lao động								
	- Ngành Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
3	Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ngành									
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	%								
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	%								
	- Ngành Dịch vụ	%								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

www.LuatVietnam.vn

Biểu mẫu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, TÍCH LŨY, TIÊU DÙNG 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
A	Nguồn	Nghìn tỷ đồng								
1	GDP theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng								
2	Nhập khẩu (FOB)	Nghìn tỷ đồng								
B	Sử dụng	Nghìn tỷ đồng								
1	Tiêu dùng cuối cùng	Nghìn tỷ đồng								
	<i>Trong đó: tiêu dùng hộ gia đình</i>	<i>Nghìn tỷ đồng</i>								
2	Tích lũy tài sản	Nghìn tỷ đồng								
3	Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	Nghìn tỷ đồng								
C	Sai số	Nghìn tỷ đồng								
D	Cơ cấu tích lũy, tiêu dùng									
	- Tiêu dùng cuối cùng	%								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
	- Tích lũy tài sản	%								
E	So sánh với GDP									
	- Tiêu dùng cuối cùng	%								
	- Tích lũy tài sản	%								
	- Tiết kiệm	%								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

www.LuatVietnam.vn

Biểu mẫu số 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%								
2	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng								
3	Sản phẩm chủ yếu									
	- Lương thực có hạt	Triệu tấn								
	Trong đó: + Thóc	Triệu tấn								
	+ Ngô	Triệu tấn								
	- Cà phê	Triệu tấn								
	- Cao su	Nghìn tấn								
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn								
	- Trồng rừng tập trung	Nghìn ha								
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%								
	- Sản lượng thủy hải sản	Nghìn tấn								
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Nghìn ha								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu mẫu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011- 2015 (*)
1	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng								
2	Sản phẩm chủ yếu									
	- Điện sản xuất và nhập khẩu	Tỷ Kwh								
	- Dầu thô	Triệu tấn								
	- Khai thác khí	Tỷ m ³								
	- Than sạch	Triệu tấn								
	- Alumina	Triệu tấn								
	- Thép cán và sản phẩm kéo dây	Triệu tấn								
	- Phân hoá học (đạm, lân, DAP,...)	Triệu tấn								
	- Xi măng	Triệu tấn								
	- Giấy bìa các loại	Triệu tấn								
	- Bìa	Triệu lít								
	- Sữa đặc có đường	Triệu hộp								
	- Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%								
	- Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện	%								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu mẫu số 6

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

ST T	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2010	Công suất tăng thêm giai đoạn 2011-2015						Tổng công suất đến hết năm 2015
				TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+10
1	Ngành điện	MW								
2	Ngành phân bón	Triệu tấn								
	- Phân Ure	Nghìn tấn								
	- Phân DAP	Nghìn tấn								
	- Phân NPK	Nghìn tấn								
3	Ngành xi măng	Triệu tấn								
4	Ngành thép	Triệu tấn								
5	Ngành chế biến khoáng sản									
	Trong đó:									
	- Alumina	Nghìn tấn								
	- Tinh quặng apatit	Nghìn tấn								
									
6	Ngành									

Biểu mẫu số 7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
1.	Thương mại									
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%								
2.	Vận tải									
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%								
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%								
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%								
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%								
3.	Thông tin - Truyền thông									
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao								
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
4.	Du lịch									
	- Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam	Triệu lượt người								
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Triệu lượt người								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

www.LuatVietnam.vn

Biểu mẫu số 8

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
I	Xuất khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD								
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn ĐTNN (không kể dầu thô)</i>	Tỷ USD								
II	Nhập khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD								
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn ĐTNN</i>	Tỷ USD								
III	Nhập siêu	Tỷ USD								
	<i>Nhập siêu/tổng kim ngạch xuất khẩu</i>	%								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu mẫu số 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
I	GIÁO DỤC									
1	Giáo dục mầm non									
	- Số học sinh mẫu giáo	Nghìn học sinh								
2	Giáo dục tiểu học									
	- Số học sinh tiểu học	Nghìn học sinh								
3	Giáo dục trung học cơ sở									
	- Số học sinh trung học cơ sở	Nghìn học sinh								
4	Giáo dục trung học phổ thông									
	- Số học sinh trung học phổ thông	Nghìn học sinh								
II	ĐÀO TẠO									
1	Đại học, cao đẳng									
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Nghìn người								
	Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	(%)								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp									
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Nghìn người								
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%								
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Nghìn người								
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%								
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%								
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									
1	Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao	%								
2	Tỷ lệ sáng chế đăng ký bảo hộ	%								
3	Tỷ lệ đổi mới công nghệ	%								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu mẫu số 10

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
A	DÂN SỐ									
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Triệu người								
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Triệu người</i>								
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	‰								
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%								
B	LAO ĐỘNG									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Triệu người								
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Triệu người								
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%								
	- Công nghiệp và xây dựng	%								
	- Dịch vụ	%								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
3	Số lao động được tạo việc làm	Triệu người								
4	Số người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người								
C	VĂN HÓA									
	Số di tích được tu bổ	Di tích								
D	THÔNG TIN									
1	Số giờ chương trình đài Tiếng nói Việt Nam	Nghìn giờ/năm								
2	Số giờ chương trình Truyền hình Việt Nam	Nghìn giờ/năm								
Đ	Y TẾ (năm cuối kỳ)									
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường								
	- Số giường bệnh quốc lập/ vạn dân	Giường								
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân	Giường								
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ								
3	Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người								
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰								
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%								
7	Tỷ lệ trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia (theo tiêu chí mới)	%								
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%								
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%								
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%								
E	THỂ DỤC THỂ THAO									
	Số vận động viên cao cấp	Ngìn người								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu mẫu số 11

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015 THEO NGUỒN VỐN

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
	TỔNG SỐ	Nghìn tỷ đồng								
	<i>So với GDP</i>	%								
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng								
	<i>So với tổng số</i>	%								
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Nghìn tỷ đồng								
	<i>So với tổng số</i>	%								
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	Nghìn tỷ đồng								
	<i>So với tổng số</i>	%								
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Nghìn tỷ đồng								
	So với tổng số	%								
	Tốc độ tăng	%								
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Nghìn tỷ đồng								
	So với tổng số	%								
	Tốc độ tăng	%								
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (**)	Nghìn tỷ đồng								
	So với tổng số	%								
	Tốc độ tăng	%								
7	Vốn huy động khác	Nghìn tỷ đồng								
	So với tổng số	%								
	Tốc độ tăng	%								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

(**) Đầu tư trực tiếp nước ngoài là phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

Biểu mẫu số 12

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 5 NĂM 2011-2015**

Đơn vị: Tỷ đồng (giá hiện hành)

STT	Ngành, lĩnh vực	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011- 2015 (*)
	TỔNG SỐ								
I	Lĩnh vực kinh tế								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
1	Công nghiệp								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
3	Giao thông vận tải								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
4	Thông tin và truyền thông								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
5	Kho tàng								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								

STT	Ngành, lĩnh vực	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011- 2015 (*)
II	Lĩnh vực xã hội								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
6	Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
7	Khoa học, công nghệ								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
8	Tài nguyên và Môi trường								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
9	Giáo dục và đào tạo								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
10	Y tế								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
11	Xã hội								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
12	Văn hoá								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
13	Thể thao								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								

STT	Ngành, lĩnh vực	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
14	Quản lý nhà nước								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
III	Quốc phòng								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								
IV	An ninh								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu mẫu số 13

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI									
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	Nghìn tỷ đồng								
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%								
2	Thu từ dầu thô	Nghìn tỷ đồng								
	<i>Tỷ trọng thu từ dầu thô trên tổng thu NSNN</i>	%								
3	Thu từ xuất, nhập khẩu	Nghìn tỷ đồng								
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%								
4	Thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính	Nghìn tỷ đồng								
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
B	TỔNG CHI NSNN									
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
1	Chi thường xuyên	Nghìn tỷ đồng								
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%								
2	Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng								
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%								
3	Chi trả nợ, viện trợ	Nghìn tỷ đồng								
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi</i>	%								
C	BỘI CHI NSNN	%								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu mẫu số 14

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
1	Vốn đầu tư thực hiện	Tỷ USD								
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	<i>Tỷ USD</i>								
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Tỷ USD								
3	Xuất khẩu (trừ dầu thô)	Tỷ USD								
4	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	Tỷ USD								
5	Nhập khẩu	Tỷ USD								
6	Nộp ngân sách	Tỷ USD								
7	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Triệu người								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu mẫu số 15

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Nghìn doanh nghiệp								
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Nghìn doanh nghiệp								
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Nghìn tỷ đồng								
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Nghìn doanh nghiệp								
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Nghìn doanh nghiệp								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu mẫu số 16

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2011-2015**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
I. Doanh nghiệp nhà nước									
1. Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp								
Trong đó:									
- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp								
- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp								
2. Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp								
3. Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp								
4. Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng								
5. Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng								
6. Đóng góp ngân sách	Triệu đồng								
7. Tổng doanh thu	Triệu đồng								
8. Tổng lợi nhuận	Triệu đồng								
9. Tổng nợ phải trả	Triệu đồng								

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước									
1. Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp								
2. Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp								
3. Số lao động trong doanh nghiệp	Người								
<i>Trong đó lao động nữ</i>	Người								
4. Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ tháng/ người								
5. Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng								
6. Doanh thu thuần	Triệu đồng								
7. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng								
8. Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng								
9. Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng								

2011-2015

PHỤ LỤC I

Biểu mẫu số 17

KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH 5 NĂM 2011 – 2015*Đơn vị: Triệu đồng*

TT		Kinh phí xây dựng quy hoạch		TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015
		Trong nước	Nước ngoài					
	TỔNG SỐ							
I	QUY HOẠCH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT							
	- Dự án quy hoạch...							
	- Dự án quy hoạch...							
							
II	QUY HOẠCH DO BỘ TRƯỞNG/THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT							
	- Dự án quy hoạch...							
	- Dự án quy hoạch...							

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

*(Kèm theo văn bản số 5316/BKHĐT-TH ngày 15 tháng 8 năm 2014
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Biểu mẫu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
A	Chỉ tiêu kinh tế								
1.	Tăng trưởng GDP	%							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							
	- Công nghiệp và xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%							
2	GDP theo giá hiện hành								
	- GDP theo VNĐ	Nghìn tỷ đồng							
	- Tổng GDP qui USD	Tỷ USD							
	- GDP bình quân đầu người	USD							
3	Cơ cấu kinh tế								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
	- Công nghiệp và xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%							
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GDP	%							
5	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP	%							
6	Nợ công so với GDP	%							
7	Dư nợ Chính phủ so với GDP	%							
8	Dư nợ quốc gia so với GDP	%							
9	Xuất nhập khẩu								
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD							
	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu</i>	%							
	- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD							
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD							
	<i>Tốc độ tăng nhập khẩu</i>	%							
	- Nhập siêu so với xuất khẩu	%							
10	Chỉ số giá tiêu dùng	%							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
B	Chỉ tiêu xã hội								
	- Dân số trung bình	Triệu người							
	- Tỷ lệ tăng dân số	%							
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái							
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%							
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%							
	+ Trong đó: tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo	%							
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%							
	+ Trong đó: tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%							
	- Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%							
	+ Trong đó: tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%							
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
	- Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuê bao							
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
	- Diện tích nhà ở bình quân sàn/người	m2							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m2							
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m2							
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững								
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%							
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%							
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%							
	- Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP	%							

Biểu mẫu số 2

KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH VÀ CHẤT LƯỢNG 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
1	Năng suất lao động xã hội (GDP/lao động) (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao động							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động							
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng/ lao động							
	- Ngành Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động							
2	Năng suất lao động xã hội (GDP/lao động) (giá so sánh năm 2010)	Triệu đồng/ lao động							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động							
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng/ lao động							
	- Ngành Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động							
3	Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ngành								
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	%							
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	%							
	- Ngành Dịch vụ	%							

Biểu mẫu số 3

KẾ HOẠCH TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, TÍCH LŨY, TIÊU DÙNG 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
A	Nguồn								
1	GDP theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng							
2	Nhập khẩu (FOB)	Nghìn tỷ đồng							
B	Sử dụng								
1	Tiêu dùng cuối cùng	Nghìn tỷ đồng							
	<i>Trong đó: tiêu dùng hộ gia đình</i>	Nghìn tỷ đồng							
2	Tích lũy tài sản	Nghìn tỷ đồng							
3	Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	Nghìn tỷ đồng							
C	Sai số	Nghìn tỷ đồng							
D	Cơ cấu tích lũy, tiêu dùng								
	- Tiêu dùng cuối cùng	%							
	- Tích lũy tài sản	%							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
E	So sánh với GDP								
	- Tiêu dùng cuối cùng	%							
	- Tích lũy tài sản	%							
	- Tiết kiệm	%							

www.LuatVietnam.vn

Biểu mẫu số 4

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%							
2	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng							
3	Sản phẩm chủ yếu								
	- Lương thực có hạt	Triệu tấn							
	Trong đó: + Thóc	Triệu tấn							
	+ Ngô	Triệu tấn							
	- Cây công nghiệp lâu năm								
	Trong đó: + Cà phê	Triệu tấn							
	+ Cao su	Nghìn tấn							
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn							
4	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%							
6	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn							
7	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Nghìn ha							

Biểu mẫu số 5

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%							
2	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng							
3	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo năm gốc so sánh 2010	%							
	Trong đó:								
	- Khoáng sản	%							
	- Chế biến, chế tạo	%							
	- Sản xuất và phân phối điện	%							
	- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%							
4	Sản phẩm chủ yếu								
	- Điện sản xuất và nhập khẩu	Tỷ Kwh							
	- Dầu mỏ thô khai thác	Triệu tấn							
	- Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Tỷ m3							
	- Than đá (Than sạch)	Triệu tấn							
	- Xăng dầu các loại	Tỷ m3							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
	- Alumina	Triệu tấn							
	- Thép cán, thép hình các loại	Triệu tấn							
	- Phân hóa học các loại	Triệu tấn							
	- Xi măng	Triệu tấn							
	- Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện	%							

www.LuatVietnam.vn

Biểu mẫu số 6

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016-2020

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2015	Công suất tăng thêm giai đoạn 2016-2020						Tổng công suất đến hết năm 2020
				KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+10
1	Ngành điện	MW								
2	Ngành phân bón	Triệu tấn								
	- Phân Ure	Nghìn tấn								
	- Phân DAP	Nghìn tấn								
	- Phân NPK	Nghìn tấn								
3	Ngành xi măng	Triệu tấn								
4	Ngành thép	Triệu tấn								
5	Ngành chế biến khoáng sản									
	<i>Trong đó:</i>									
	- Alumina	Nghìn tấn								
	- Tinh quặng apatit	Nghìn tấn								
									
6	Ngành									

Biểu mẫu số 7

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
1.	Thương mại								
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%							
2.	Vận tải								
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%							
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%							
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%							
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%							
3.	Thông tin - Truyền thông								
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao							
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao							
4.	Du lịch								
	- Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam	Triệu lượt người							
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Triệu lượt người							

Biểu mẫu số 8

KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
I	Xuất khẩu hàng hoá								
	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD							
	Tốc độ tăng	%							
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn ĐTNN (không kể dầu thô)	Triệu USD							
II	Nhập khẩu hàng hoá								
	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD							
	Tốc độ tăng	%							
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	Triệu USD							
III	Nhập siêu	Triệu USD							
	Nhập siêu/tổng kim ngạch xuất khẩu	%							

Biểu mẫu số 9

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
I	GIÁO DỤC								
1	Giáo dục mầm non								
	- Số học sinh mẫu giáo	Nghìn học sinh							
2	Giáo dục tiểu học								
	- Số học sinh tiểu học	Nghìn học sinh							
3	Giáo dục trung học cơ sở								
	- Số học sinh trung học cơ sở	Nghìn học sinh							
4	Giáo dục trung học phổ thông								
	- Số học sinh trung học phổ thông	Nghìn học sinh							
II	ĐÀO TẠO								
1	Đại học, cao đẳng								
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Nghìn người							
	Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	(%)							
	- Số sinh viên trên 1 vạn dân	Sinh viên							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp								
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Nghìn người							
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%							
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Nghìn người							
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%							
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%							
3	Tuyển mới sau đại học	Nghìn người							
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								
1	Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao	%							
2	Tỷ lệ sáng chế đăng ký bảo hộ	%							
3	Tỷ lệ đổi mới công nghệ	%							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%							
E	Y TẾ (năm cuối kỳ)								
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường							
	- Số giường bệnh công lập/ vạn dân	Giường							
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân	Giường							
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ							
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người							
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%							
7	Tỷ lệ chuẩn quốc gia về y tế	%							
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%							
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%							
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%							
F	THỂ DỤC THỂ THAO								
	Số vận động viên cao cấp	Nghìn người							

Biểu mẫu số 10

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
A	DÂN SỐ								
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Triệu người							
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Triệu người</i>							
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	‰							
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%							
	Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái							
B	LAO ĐỘNG								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Triệu người							
	+ Trong đó: Lao động nữ	Triệu người							
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Triệu người							
	+ Trong đó: Lao động nữ	Triệu người							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							
	- Công nghiệp và xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%							
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người							
	+ Trong đó: Lao động nữ	Nghìn người							
C	VĂN HÓA								
	Số di tích được tu bổ	Di tích							
	Trong đó: Số di tích được tu bổ bằng nguồn vốn xã hội hóa	Di tích							
D	THÔNG TIN								
1	Số giờ chương trình đài Tiếng nói Việt Nam	Nghìn giờ/năm							
-	Số giờ phát thanh bằng tiếng dân tộc	Nghìn giờ/năm							
2	Số giờ chương trình Truyền hình Việt Nam	Nghìn giờ/năm							
-	Số giờ truyền hình bằng tiếng dân tộc	Nghìn giờ/năm							
Đ	THÔNG TIN								
1	Tỷ lệ xã phường phù hợp với trẻ em	%							

Biểu mẫu số 11

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

(Giá hiện hành)

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
	TỔNG SỐ	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với GDP</i>	%							
	<i>Tốc độ tăng</i>	%							
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	%							
	<i>Tốc độ tăng</i>	%							
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	%							
	<i>Tốc độ tăng</i>	%							
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	%							
	<i>Tốc độ tăng</i>	%							

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Nghìn tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
	Tốc độ tăng	%							
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Nghìn tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
	Tốc độ tăng	%							
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (1)	Nghìn tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
	Tốc độ tăng	%							
7	Vốn huy động khác	Nghìn tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
	Tốc độ tăng	%							

Ghi chú:

(1) Đầu tư trực tiếp nước ngoài là phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

Biểu mẫu số 12

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 5 NĂM 2016-2020**

Đơn vị: Tỷ đồng (giá hiện hành)

STT	Ngành, lĩnh vực	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
	TỔNG SỐ							
I	Lĩnh vực kinh tế							
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>							
1	Công nghiệp							
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
3	Giao thông vận tải							
4	Kho tàng							
II	Lĩnh vực xã hội							
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>							
5	Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải							

STT	Ngành, lĩnh vực	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
6	Khoa học, công nghệ							
7	Tài nguyên và Môi trường							
8	Giáo dục và đào tạo							
9	Y tế							
10	Xã hội							
12	Văn hoá							
13	Thông tin và truyền thông							
14	Thể thao							
15	Quản lý nhà nước							
III	Quốc phòng							
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>							
IV	An ninh							
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>							

Biểu mẫu số 13

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016-2020

Đơn vị: Tỷ đồng (giá hiện hành)

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI							
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>							
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)							
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN (%)</i>							
2	Thu từ dầu thô							
	<i>Tỷ trọng thu từ dầu thô trên tổng thu NSNN (%)</i>							
3	Thu từ xuất, nhập khẩu							
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN (%)</i>							
4	Thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính							
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN (%)</i>							

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
B	TỔNG CHI NSNN							
	<i>Tốc độ tăng</i>	%						
1	Chi thường xuyên	Nghìn tỷ đồng						
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%						
2	Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng						
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%						
3	Chi trả nợ, viện trợ	Nghìn tỷ đồng						
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi</i>	%						
C	BỘI CHI NSNN	%						

2016-2020

PHỤ LỤC II

Biểu mẫu số 14

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
1	Vốn đầu tư thực hiện	Tỷ USD							
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	<i>Tỷ USD</i>							
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Tỷ USD							
3	Xuất khẩu (trừ dầu thô)	Tỷ USD							
4	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	Tỷ USD							
5	Nhập khẩu	Tỷ USD							
6	Nộp ngân sách	Tỷ USD							
7	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Triệu người							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mức tiêu KH 2016-2020
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Nghìn doanh nghiệp							
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Nghìn doanh nghiệp							
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Nghìn tỷ đồng							
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Nghìn doanh nghiệp							
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Nghìn doanh nghiệp							

ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2016-2020

Biểu mẫu số 15

2016-2020

PHỤ LỤC II

Biểu mẫu số 16

**KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016 - 2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Doanh nghiệp nhà nước								
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động								
	Trong đó:	Doanh nghiệp							
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp							
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp							
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp							
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp							
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng							
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng							
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
7	Tổng doanh thu	Triệu đồng							
8	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng							
9	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng							
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp							
2	Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp							
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người							
	<i>Trong đó lao động nữ</i>	Người							
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ tháng/ người							
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng							
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng							
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng							
8	Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng							
9	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng							

2016-2020

PHỤ LỤC II

Biểu mẫu số 17

**DỰ KIẾN KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT
5 NĂM 2016-2020**

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Kinh phí dự kiến		KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020
		Trong nước	Nước ngoài					
	TỔNG SỐ							
I	QUY HOẠCH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT							
	- Dự án quy hoạch...							
	- Dự án quy hoạch...							
							
II	QUY HOẠCH DO BỘ TRƯỞNG/THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT							

TT		Kinh phí dự kiến		KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020
		Trong nước	Nước ngoài					
	- Dự án quy hoạch...							
	- Dự án quy hoạch...							

www.LuatVietnam.vn

Biểu mẫu số 18

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã							
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã							
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người							
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người							
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người							
II	Liên hiệp hợp tác xã								
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã							
-	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể	Liên hiệp hợp tác xã							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	Hợp tác xã							
3	Tổng số lao động trong liên hiệp hợp tác xã	Người							
III	Tổ hợp tác								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác							
	<i>Trong đó:</i> Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực								
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên							
	<i>Trong đó:</i> Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người							
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác	Người							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số lao động là thành viên tổ hợp tác	Người							
-	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người							